PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BẢO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 12 tháng 08 năm 2024

*

- Người mua hàng: NGUYỄN THU THÙY
- Chức vụ: Cô nuôi

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Trứng vịt	Kg	6.00			3.10	2.90	70,000	217,000	203,000	420,000
2	Cua đồng	Kg	2.00			1.20	0.80	140,000	168,000	112,000	280,000
3	Tôm biển	Kg	2.00			1.00	1.00	300,000	300,000	300,000	600,000
4	Thịt lơn mỡ	Kg	3.90			1.20	2.70	120,000	144,000	324,000	468,000
5	Sữa bột	Kg	3.00			2.30	0.70	220,000	506,000	154,000	660,000
6	Cà chua	Kg	1.00			0.50	0.50	30,000	15,000	15,000	30,000
7	Rau mùng tơi	Kg	3.00			1.50	1.50	20,000	30,000	30,000	60,000
8	Bí đao (bí xanh)	Kg	1.50			1.00	0.50	25,000	25,000	12,500	37,500
9	Mướp	Kg	1.00			0.70	0.30	25,000	17,500	7,500	25,000
10	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.10	0.10	50,000	5,000	5,000	10,000
11	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.10			0.05	0.05	50,000	2,500	2,500	5,000
12	Rau mùi	Kg	0.10			0.05	0.05	50,000	2,500	2,500	5,000
13	Củ xả	Kg	0.10			0.07	0.03	20,000	1,400	600	2,000
14	Bí đỏ	Kg	1.00				1.00	20,000		20,000	20,000
15	Khoai lang	Kg	8.00			8.00		25,000	200,000		200,000
16	Lá lốt	Kg	0.20			0.10	0.10	20,000	2,000	2,000	4,000
17	Pho mát	Kg	0.14				0.14	285,000		39,900	39,900
18	Gạo nếp cái	Kg	2.00				2.00	27,000		54,000	54,000
19	Gạo tẻ máy	Kg	11.10			7.70	3.40	20,000	154,000	68,000	222,000
20	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	0.80			0.50	0.30	65,000	32,500	19,500	52,000
21	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	Kg	0.10			0.07	0.03	25,000	1,750	750	2,500
22	Muối	Kg	0.10			0.07	0.03	12,000	840	360	1,200
23	Bột canh	Kg	0.40			0.30	0.10	25,000	7,500	2,500	10,000
	Cộng								1,832,490	1,375,610	
	Tổng cộng								3,208,100		

Người phụ trách **Kế** toán Người nhận Người mua

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BÁO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 12 tháng 08 năm 2024

- Tổng số suất ăn: 160 - 3 tuổi: 50 - Cháo: 21
Trong đó: + Mẫu giáo: 91 - 4 tuổi: 41 + Nhà trẻ: 69 - Cơm nát: 22
- 5 tuổi: - Cơm thường: 26

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Trứng vịt	3.10	2.90	2.73	2.55	354.6	331.8			387.4	362.4			27.3	25.5	5,019.5	4,695.7
2	Cua đồng	1.20	0.80	0.37	0.25	45.8	30.5			12.3	8.2			7.4	5.0	323.6	215.8
3	Tôm biển	1.00	1.00	0.46	0.46	81.0	81.0			4.1	4.1			4.1	4.1	377.2	377.2
4	Thịt lơn mỡ	1.20	2.70	1.18	2.65	170.5	383.7			438.6	987.0					4,633.4	10,425.2
5	Sữa bột	2.30	0.70	2.30	0.70	621.0	189.0			598.0	182.0			874.0	266.0	11,684.0	3,556.0
6	Cà chua	0.50	0.50	0.48	0.48			2.9	2.9			1.0	1.0	19.0	19.0	95.0	95.0
7	Rau mùng tơi	1.50	1.50	1.25	1.25			24.9	24.9					17.4	17.4	174.3	174.3
8	Bí đao (bí xanh)	1.00	0.50	0.75	0.38			4.5	2.3					18.0	9.0	90.0	45.0
9	Mướp	0.70	0.30	0.57	0.24			5.1	2.2			1.1	0.5	15.9	6.8	96.6	41.4
10	Hành củ tươi	0.10	0.10	0.08	0.08			1.0	1.0			0.3	0.3	3.3	3.3	19.8	19.8
11	Hành lá (hành hoa)	0.05	0.05	0.04	0.04			0.5	0.5					1.7	1.7	8.8	8.8
12	Rau mùi	0.05	0.05	0.04	0.04			1.1	1.1			0.2	0.2	0.1	0.1	6.8	6.8
13	Củ xả	0.07	0.03	0.06	0.02			3.4	1.4			2.8	1.2	12.9	5.5	25.2	10.8
14	Bí đỏ		1.00		0.86				2.6						48.2		206.4
15	Khoai lang	8.00		6.64				53.1				13.3		1,892.4		7,901.6	
16	Lá lốt	0.10	0.10	0.10	0.10			4.3	4.3					5.4	5.4	39.0	39.0
17	Pho mát		0.14		0.14		35.7				43.3						532.0
18	Gạo nếp cái		2.00		2.00				172.0				30.0		1,490.0		6,880.0
19	Gạo tẻ máy	7.70	3.40	7.70	3.40			608.3	268.6			77.0	34.0	5,844.3	2,580.6	26,488.0	11,696.0
20	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	0.50	0.30	0.50	0.30							498.5	299.1			4,485.0	2,691.0
21	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	0.07	0.03	0.07	0.03	10.5	4.5									42.0	18.0
22	Muối	0.07	0.03	0.07	0.03												
23	Bột canh	0.30	0.10	0.30	0.10			21.3	7.1							84.0	28.0
	Cộng					1,283.4	1,056.1	730.4	490.8	1,440.4	1,586.9	594.2	366.3	8,743.3	4,487.7	61,593.9	41,762.2
	Bình quân thực tế /1 trẻ					14.1	15.3	8.0	7.1	15.8	23.0	6.5	5.3	96.1	65.0	676.9	605.2
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 3,200,000 đ
- Hôm trước mang sang:
- Đã chi: 3,208,100 đ
- Thừa:
- Thiếu: 8,100 đ
- Luỹ kế: -8,100

Thực đơn

*Bữa sán MG: - Chả trứng thịt lá lốt
- - Canh cua mồng tơi,mướp,bí xanh

*Bữa chiều MG: - Sữa bột +khoai lang
NT: - - Cháo tôm thịt ,bí đỏ,phô mai

*Bữa giữa giờ : - Sữa bột